CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM
111-121 NGÔ GIA TỰ, P02, QUẬN 10, TP.HCM
MÃ SỐ THUẾ : 0301172041

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 4 NĂM 2013

CÔNG TY CP TM - XNK THIÊN NAM
111 -121 Ngô Gia Tự, Phường 2. Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Tel : 08.38348980 - Fax: 08. 3834 8981

Mẫu số B 01a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ 4 NĂM 2013

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**620.314.951.862**	**574.588.003.900**
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**30.284.811.137**	**32.974.564.390**
1. Tiền	111	V.01	24.342.073.158	18.838.051.290
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.942.737.979	14.136.513.100
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.02**	**18.000.000.000**	**4.900.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.000.000.000	4.900.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**130**		**157.828.812.582**	**175.283.413.188**
1. Phải thu của khách hàng	131		130.681.303.657	136.436.183.503
2. Trả trước cho người bán	132		25.503.750.479	36.534.665.772
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.113.640.670	2.312.563.913
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.469.882.224)	
IV. HÀNG TỒN KHO	**140**		**409.862.740.490**	**358.777.500.399**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	410.753.697.926	358.777.500.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(890.957.436)	
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**4.338.587.653**	**2.652.525.923**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82.138.273	92.562.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.693.617.105	986.407.848
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		562.832.275	1.573.555.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**78.488.731.046**	**79.266.722.991**
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**47.680.860.926**	**46.931.565.245**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	19.009.860.206	20.494.516.508
- Nguyên giá	222		27.377.933.212	26.972.611.786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.368.073.006)	(6.478.095.278)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	25.439.947.500	25.486.147.500
- Nguyên giá	228		25.486.147.500	25.486.147.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(46.200.000)	

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.231.053.220	950.901.237
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**240**	**V.12**	**21.688.689.738**	**22.704.565.116**
- Nguyên giá	241		27.119.789.935	27.119.789.935
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(5.431.100.197)	(4.415.224.819)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**8.500.000.000**	**8.888.450.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.400.000.000	2.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		4.600.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.500.000.000	6.488.450.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**619.180.382**	**742.142.630**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	379.472.173	602.749.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	214.708.209	114.393.523
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.000.000	25.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**698.803.682.908**	**653.854.726.891**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**439.667.339.382**	**406.973.848.108**
I. NỢ NGẮN HẠN	**310**		**434.206.519.382**	**401.633.528.108**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	366.948.031.827	209.784.678.514
2. Phải trả người bán	312		40.800.091.692	130.297.764.021
3. Người mua trả tiền trước	313		16.052.286.261	49.305.759.330
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.053.822.828	4.669.658.524
5. Phải trả người lao động	315		3.268.225.791	2.427.114.763
6. Chi phí phải trả	316	V.17	858.832.835	1.250.755.908
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	367.858.240	518.455.111
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.857.369.908	3.379.341.937
II. NỢ DÀI HẠN	**330**		**5.460.820.000**	**5.340.320.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		5.460.820.000	5.340.320.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**259.136.343.526**	**246.880.878.783**
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.22**	**259.136.343.526**	**246.880.878.783**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.186.113.637	55.186.113.637
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2.483.300)	(2.483.300)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		62.211.542.090	57.930.319.330
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.535.522.432	8.535.522.432
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		53.205.648.667	45.231.406.684
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**698.803.682.908**	**653.854.726.891**
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		398.345.560	398.345.560
5. Ngoại tệ các loại	005		1.952,99	106.375,45
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Hà Hạnh Hoa	Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CP TM - XNK THIÊN NAM
111 -121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh
Tel : 08.38348980 - Fax: 08. 3834 8981

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

QUÝ 4 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	459.733.439.498	274.847.834.767	1.569.000.982.801	1.193.222.178.815
2. Các khoản giảm trừ	02		424.291.590		424.291.590	462.726.000
3. Doanh thu thuần về BH và ơc DV (10=01- 02)	10		459.309.147.908	274.847.834.767	1.568.576.691.211	1.192.759.452.815
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	428.095.460.842	256.674.756.136	1.461.998.194.399	1.104.022.737.277
5. Lợi nhuận gộp về BH và ơc DV (20=10-11)	20		31.213.687.066	18.173.078.631	106.578.496.812	88.736.715.538
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.630.025.221	10.071.693.073	8.443.053.570	30.450.460.077
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	8.417.895.245	9.217.198.829	27.911.234.871	39.616.680.257
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.417.779.985	9.070.287.521	25.897.462.952	39.181.138.711
8. Chi phí bán hàng	24		7.022.444.878	5.061.541.932	24.525.038.168	16.516.740.722
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.955.514.612	2.888.570.857	17.726.470.480	13.345.152.738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		13.447.857.552	11.077.460.086	44.858.806.863	49.708.601.898
11. Thu nhập khác	31		63.150.956	141.464.062	202.304.112	287.914.225
12. Chi phí khác	32		160.150.846	2.428.621	212.524.383	100.516.237
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(96.999.890)	139.035.441	(10.220.271)	187.397.988
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.350.857.662	11.216.495.527	44.848.586.592	49.895.999.886
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.036.452.094	2.658.820.003	10.796.490.805	11.307.811.087
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(214.708.209)	(114.393.523)	(100.314.686)	(114.393.523)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.529.113.777	8.672.069.047	34.152.410.473	38.702.582.322
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Hà Hạnh Hoa	Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CP TM XNK THIÊN NAM (TENIMEX)

111-121 Ngô Gia Tự, Phường 02, Quận 10, TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2013

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	1		1,311,710,214,849	1,118,354,011,153
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1,587,263,236,339)	(968,987,119,636)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(13,591,239,964)	(12,983,977,558)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(25,897,462,952)	(38,723,564,621)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(12,404,102,280)	(15,867,883,833)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		399,039,438,165	281,478,899,449
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(204,826,547,882)	(110,605,594,942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(133,232,936,403)**	**252,664,770,012**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(2,930,231,907)	(1,687,165,009)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		120,300,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36,000,000,000)	(18,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		23,288,450,000	38,700,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,898,420,339	7,893,243,944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(10,623,061,568)**	**26,306,078,935**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,300,135,382,303	689,177,385,486
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,142,972,028,990)	(966,341,565,597)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,999,498,000)	(15,991,488,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**141,163,855,313**	**(293,155,668,111)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(2,692,142,658)**	**(14,184,819,164)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**32,974,564,390**	**47,152,329,812**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**2,389,405**	**7,053,742**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**30,284,811,137**	**32,974,564,390**

Lập ngày 20 tháng 1 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thúy Nga	Hà Hạnh Hoa	Ngô Hữu Hoàn

S.Đ.K.K.D: 0301172041 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM (TENIMEX) QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN TM – XNK THIÊN NAM Mẫu số : B09-DN

Địa chỉ : 111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP HCM.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
QÚY 4 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. ***Hình thức sở hữu vốn :*** Công ty cổ phần
2. ***Lĩnh vực kinh doanh*** : Dịch vụ, Thương mại, kinh doanh bất động sản.
3. ***Ngành nghề kinh doanh :***

- Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ôtô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản

4. ***Nhân viên***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có 61 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 64 nhân viên)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. ***Năm tài chính***

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :***

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. ***Chế độ kế toán áp dụng :***

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. ***Hình thức sổ kế toán áp dụng :***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn luỹ kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí .

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

7. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ảnh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

11. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm. chi phí sửa chữa, ... được phân bổ trong thời gian từ 2 - 5 năm

13. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

14. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng ½ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
- Quỹ dự phòng tài chính: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của

một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.(Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012: 20.812 VND/USD

31/12/2013: 21.083 VND/USD

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.6.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối qúy	Số đầu năm
- Tiền mặt	113.767.520	770.730.215
- Tiền gửi ngân hàng	24.228.305.638	18.067.321.075
- Các khoản tương đương tiền (*)	5.942.737.979	14.136.513.100
Cộng:	**30.284.811.137**	**32.974.564.390**

(*) Tiền gởi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Đầu tư ngắn hạn:

	Số cuối qúy	Số đầu năm
CTY TNHH KD nhà & DL Gia Phúc Thịnh	-	4.900.000.000
Cty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh	18.000.000.000	-
Cộng:	**18.000.000.000**	**4.900.000.000**

Khoản góp vốn (18 tỷ đồng) đầu tư dự án Chung cư cao tầng tại 91 Phạm Văn Hai, P3 Quận Tân Bình.

3. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng	Số cuối qúy	Số đầu năm
Cty TNHH SX TM Thép Nguyễn Minh	27.974.432.733	77.750.602.495
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VN CN10	-	8.807.300.000
Cty TNHH CNP Thiên Nam	7.158.726.186	6.605.621.281
CTy TNHH MTV TM Nguyễn Minh Đạt	-	8.673.076.637
CTy CP Tập đoàn thép Nguyễn Minh	80.587.858.525	29.161.451.215
Các khách hàng khác	14.960.286.213	5.438.131.875
Cộng:	**130.681.303.657**	**136.436.183.503**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối qúy	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	20.205.681.749	34.733.528.273
Các nhà cung cấp nước ngoài	5.298.068.730	1.801.137.499
Cộng:	**25.503.750.479**	**36.534.665.772**

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối qúy	Số đầu năm
- Khoản chi công tác XH phải thu lại	249.510.000	299.926.000
- Khoản lãi góp vốn phải thu	2.648.511.238	1.774.866.394
- Các khoản phải thu khác	215.619.432	237.771.519
Cộng:	**3.113.640.670**	**2.312.563.913**

6. Hàng tồn kho:

	Số cuối qúy	Số đầu năm
- Hàng hóa	410.753.697.926	358.777.500.399
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(890.957.436)	-
Cộng:	**409.862.740.490**	**358.777.500.399**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối qúy	Số đầu năm
- Vật dụng	82.138.273	92.562.325
Cộng:	**82.138.273**	**92.562.325**

8. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối qúy	Số đầu năm
Tạm ứng	188.788.000	53.698.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	374.044.275	1.519.857.750
Chi tiết ký quỹ ngắn hạn :		
+ NH NN &PTNT	*359.044.275*	*1.519.857.750*
+ Khác	*15.000.000*	-
Cộng:	**562.832.275**	**1.573.555.750**

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**14.119.124.751**	**9.192.121.946**	**3.218.004.719**	**217.051.317**	**226.309.053**	**26.972.611.786**
-Mua trong kỳ		405.048.273	654.507.273	10.237.273		1.069.792.819
-Đầu tư XDCB hoàn thành						
-Tăng từ BĐS chuyển qua						
-Chuyển sang CCLĐ		(70.415.000)		(171.510.590)	(196.243.803)	(438.169.393)
-Thanh lý, nhượng bán		(226.302.000)				(226.302.000)
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**14.119.124.751**	**9.300.453.219**	**3.872.511.992**	**55.778.000**	**30.065.250**	**27.377.933.212**
Trong đó: Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.152.429.369	263.432.792	-	-	-	1.415.862.161
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**2.386.246.383**	**2.566.605.612**	**1.149.661.608**	**163.804.144**	**211.777.531**	**6.478.095.278**
- Khấu hao trong kỳ	879.465.302	1.145.225.684	370.888.527	19.571.440	6.013.056	2.421.164.009
- Tăng từ BĐS chuyển sang						
- Chuyển sang CCLĐ		(52.331.047)		(139.682.833)	(196.243.803)	(388.257.683)
- Thanh lý, nhượng bán		(142.928.598)				(142.928.598)
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**3.265.711.685**	**3.516.571.651**	**1.520.550.135**	**43.692.751**	**21.546.784**	**8.368.073.006**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	11.732.878.368	6.625.516.334	2.068.343.111	53.247.173	14.531.522	20.494.516.508
- Tại ngày cuối kỳ	**10.853.413.066**	**5.783.881.568**	**2.351.961.857**	**12.085.249**	**8.518.466**	**19.009.860.206**

10. Tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	**25.486.147.500**			**25.486.147.500**
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500			25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	231.000.000			231.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	-	**46.200.000**		**46.200.000**
- Quyền sử dụng đất	-	-		-
- Phần mềm kế toán	-	46.200.000		46.200.000
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	**25.486.147.500**			**25.439.947.500**
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500			25.255.147.500

- Phần mềm kế toán	231.000.000			184.800.000

TSCĐ vô hình là :

- Quyền sử dụng đất 1.666m2 tại Ap 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m2 tại Ap Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.

- Phần mềm máy vi tính sử dụng từ đầu năm 2013.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Số đầu năm	Chi phí Phát sinh Trong kỳ	Kết chuyển giảm	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	877.471.819	(877.471.819)	-
XDCB dở dang	950.901.237	2.280.151.983	-	3.231.053.220
Công trình 277B CMT8 Q10				
Cộng	**950.901.237**	**3.157.623.802**	**(877.471.819)**	**3.231.053.220**

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	**27.119.789.935**			**27.119.789.935**
-Nhà	27.119.789.935			27.119.789.935
II. Giá trị hao mòn lũy kế	**4.415.224.819**	**1.015.875.378**		**5.431.100.197**
-Nhà	4.415.224.819	1.015.875.378		5.431.100.197
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	**22.704.565.116**			**21.688.689.738**
-Nhà	22.704.565.116			21.688.689.738

* Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 911.543.604 đ

13. Đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối qúy		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con Đầu tư vào Cty TNHH CNP Thiên Nam (tỷ lệ góp vốn 80%/vốn điều lệ)[(a)]		**2.400.000.000** 2.400.000.000		**2.400.000.000** 2.400.000.000
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh Đầu tư vào Cty TNHH DV KD Nhà & DL Gia Phúc Thịnh		**4.600.000.000** 4.600.000.000		- -
- Đầu tư dài hạn khác * Đầu tư vào công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn [(b)] * Đầu tư vào công ty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh [(c)]		**1.500.000.000** 1.500.000.000 -		**6.488.450.000** 1.500.000.000 4.988.450.000

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0306489067 thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam với số tiền là 2.400.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(b) Theo Hợp đồng góp vốn ngày 15 tháng 07 năm 2013, Công ty góp vốn vào Công ty TNHH DV KD Nhà & DL Gia Phúc Thịnh với số tiền 4,6 tỷ đồng, tương đương 18,4% vốn điều lệ.

(c) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 114/TN-HN/HĐGV ngày 01 tháng 08 năm 2008.

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối qúy	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	58.298.027	44.600.268
Chi phí sửa chữa	201.174.151	272.760.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	119.999.995	285.388.172
Cộng:	**379.472.173**	**602.749.107**

15. Vay và nợ ngắn hạn:

	Số cuối qúy	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	362.588.031.827	209.784.678.514
- NH TMCP An Bình	26.000.000.000	26.906.664.000
- NH CTCN 10 TP. HCM	91.524.919.582	45.750.601.099
- NH ĐT & PT – CN TP.HCM	45.517.667.939	18.892.700.300
- NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	36.786.092.307	42.903.761.228
- NH HSBC	48.089.351.999	48.736.987.443
- NH Ngoại thương – CN Vĩnh Lộc	72.840.000.000	26.100.534.630
- NH Indovina	10.000.000.000	493.429.814
- NH Đông Á	1.830.000.000	-
- NH VP Bank – PGD Khánh Hội	30.000.000.000	-
Vay các cá nhân	4.360.000.000	-
Cộng	**366.948.031.827**	**209.784.678.514**

16. Phải trả người bán

	Số cuối qúy	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	2.194.420.490	63.542.243.040
Nhà cung cấp nước ngoài	38.605.671.202	66.755.520.981
Cộng	**40.800.091.692**	**130.297.764.021**

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối qúy	Số đầu năm
Trả trước liên quan đến kd bđs	14.672.201.000	27.881.492.400
Trả trước về mua hàng hóa, dịch vụ	1.380.085.261	21.424.266.930
Cộng	**16.052.286.261**	**49.305.759.330**

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số cuối qúy	Số đầu năm
- Thuế GTGT phải nộp	-	-
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.036.452.094	4.644.063.569
- Thuế thu nhập cá nhân	17.370.734	25.594.955
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	**3.053.822.828**	**4.669.658.524**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

19. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương được tính căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị, quỹ lương năm 2013 được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận kế hoạch chưa tính lương là 25%.

20. Chi phí phải trả:

	Số cuối qúy	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	683.832.835	457.574.090
Chi phí XDCB phải trả	-	618.181.818
Chi phí phải trả khác	175.000.000	175.000.000
Cộng	**858.832.835**	**1.250.755.908**

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	Số cuối qúy	Số đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	173.940.000	296.940.000
- Cổ tức phải trả	8.010.000	8.010.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	185.908.240	213.505.111
Cộng	**367.858.240**	**518.455.111**

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối qúy	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	2.519.039.889	3.146.614.696
Quỹ phúc lợi	698.332.362	589.039.430
Quỹ hoạt động hội đồng quản trị	(360.002.343)	(356.312.189)
Cộng	**2.857.369.908**	**3.379.341.937**

23. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký qũy, ký cược dài hạn

24. Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 01 đính kèm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối qúy	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000

- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.483.300)	(2.483.300)
Cộng :	**135.183.630.337**	**135.183.630.337**

Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:	
Cổ tức năm trước	7.999.749.000
Tạm ứng cổ tức năm nay	7.999.749.000
Cộng	**15.999.498.000**

Cổ phiếu:

	Số cuối qúy	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(251)	(251)
+ Cổ phiếu phổ thông	(251)	(251)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúy 4/2013	Qúy 4/2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**459.733.439.498**	**274.847.834.767**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	*454.112.043.153*	*269.076.158.510*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.006.965.750*	*990.822.835*
- Doanh thu BĐS đầu tư	*4.614.430.595*	*4.780.853.422*

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Qúy 4/2013	Qúy 4/2012
Các khoản giảm trừ doanh thu	**424.291.590**	-
Trong đó:		
- Doanh thu trả trước	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	424.291.590	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Qúy 4/2013	Qúy 4/2012
Doanh thu thuần	***459.309.147.908***	***274.847.834.767***
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	*453.687.751.563*	*269.076.158.510*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.006.965.750*	*990.822.835*
- Doanh thu thuần BĐS đầu tư	*4.614.430.595*	*4.780.853.422*

4. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Qúy 4/2013	Qúy 4/2012
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	119.399.726	261.575.599
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	23.888.821	26.571.170
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.984.048.520	2.489.467.306
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	142.626.640	49.964.423
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	141.384.260	-
- Lãi bán hàng trả chậm	218.677.254	7.244.114.575
Cộng	**4.630.025.221**	**10.071.693.073**

6. Chi phí tài chính:

	Qúy 4/2013	Qúy 4/2012
- Lãi tiền vay	8.417.779.985	9.070.287.521
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	115.260	34.531.029
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	112.380.279
Cộng	**8.417.895.245**	**9.217.198.829**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Qúy 4/2013	Qúy 4/2012
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.036.452.094	2.658.820.003
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	**3.036.452.094**	**2.658.820.003**

8. Chi phí bán hàng

	Qúy 4/2013	Qúy 4/2012
- Chi phí cho nhân viên	828.594.550	756.979.338
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCLĐ	108.638.344	94.761.785
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.109.922	246.413.907
- Thuế, phí và lệ phí	69.232.083	31.825.289
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.536.843.872	3.713.126.951
- Chi phí khác	208.026.107	218.434.662
Cộng	**7.022.444.878**	**5.061.541.932**

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Qúy 4/2013	Qúy 4/2012
- Chi phí cho nhân viên	4.169.186.932	1.776.841.661
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCLĐ	74.623.582	87.577.095
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.366.499	149.724.564
- Thuế, phí và lệ phí	20.617.782	81.053.294
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.469.882.224	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	410.296.121	409.967.341
- Chi phí khác	658.541.472	383.406.902
Cộng	**6.955.514.612**	**2.888.570.857**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Qúy 4/2013	Qúy 4/2012
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(214.708.209)	(114.393.523)

Cộng	**(214.708.209)**	**(114.393.523)**

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về <Lãi trên cổ phiếu> yêu cầu trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Thu nhập khác:

	Qúy 4/2013	Qúy 4/2012
- Thu tiền nhượng bán, th lý TSCĐ-CCLĐ	120.890.909	11.727.273
- Thu từ bồi thường của công ty bảo hiểm	-	50.746.907
- Thu bồi thường của khách hàng	65.500.000	-
- Kết chuyển quỹ DP TC MVL sang TN khác	-	76.311.370
- Thu nhập khác	(123.239.953)	2.678.512
Cộng	**63.150.956**	**141.464.062**

13. Chi phí khác:

	Qúy 4/2013	Qúy 4/2012
- Phạt vi phạm hành chánh	69.450.000	-
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	83.373.402	-
- Chi phí khác	7.327.444	2.428.621
Cộng	**160.150.846**	**2.428.621**

14. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	Qúy 4/2013	Qúy 4/2012
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCLĐ	183.261.926	182.338.880
- Chi phí cho nhân viên	4.997.781.482	2.533.820.999
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	858.623.514	865.005.360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.036.989.858	4.235.972.875
- Chi phí khác	2.336.449.803	601.841.564
Cộng	**14.413.106.583**	**8.418.979.678**

VII – NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 – Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Qúy 4/2013	Qúy 4/2012
Tiền lương, thưởng	1.098.348.800	873.600.000
Tiền thu nhập khác	57.600.000	64.036.800
Cộng	**1.155.948.800**	**937.636.800**

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty thương mại Sài Gòn	Cổ đông đại diện vốn nhà nước
Công Ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Q4/2013	Q4/2012

Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng hoá	892.847.816	63.813.099.348
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hoá	22.933.755.948	16.166.760.544
Cho thuê mặt bằng, kho	146.400.000	113.099.999
Cổ tức năm 2013 dự thu	2.191.607.128	-

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối qúy	Số đầu năm
- Cộng nợ phải trả	-	**61.680.078.629**
+ Tổng cty TM Sài Gòn		
Mua hàng hóa	-	61.680.078.629
- Cộng nợ phải thu	**9.350.333.314**	**8.265.581.212**
+ Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hóa	7.158.726.186	6.605.621.281
Cho thuê mặt bằng, kho	-	-
Cổ tức phải thu	2.191.607.128	1.659.959.931

2- Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

'- Lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

'- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản.

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được thể hiện ở Phụ lục 2 đính kèm.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt nam.

3 – Giải trình sự chênh lệch Kết quả kinh doanh của Quý 4 năm 2013 so với Quý 4 năm 2012 như sau:

+ Doanh thu thuần Quý 4/2013 đạt 459,31 tỷ đồng, tăng 67,11% so với Quý 4/2012, nguyên nhân là do sản lượng thép tiêu thụ của quý 4/2013 tăng 87,74% so với cùng kỳ năm trước (32.444 tấn / 17.281 tấn).

+ Lợi nhuận sau thuế Quý 4/2013 đạt 10,53 tỷ đồng, tăng 21,41% so với cùng kỳ năm ngoái, nguyên nhân là do doanh thu tăng nên lãi gộp tăng 171,76%.

Ngày 20 tháng 1 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Thúy Nga	Hà Hạnh Hoa	Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, ph ường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH T ỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	(35,324,956)	52,561,506,161	6,727,120,505	36,489,142,681	230,926,074,728
Lợi nhuận trong năm tr ước	-	-	-	-	-	-	38,702,582,322	38,702,582,322
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(15,999,498,000)	(15,999,498,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	6,296,329,332	1,808,401,927	(13,529,937,040)	(5,425,205,781)
Qũy tham gia công tác XH							(296,160,000)	(296,160,000)
Hoàn nhập ch/ lệch tỷ giá	-	-	-	35,324,956	-	-	-	35,324,956
Nộp thuế TNDN BĐS bs					(927,516,163)			(927,516,163)
Nộp truy thuế TNDN							(134,723,279)	(134,723,279)
Số dư cuối năm trước	**80,000,000,000**	**55,186,113,637**	**(2,483,300)**	**-**	**57,930,319,330**	**8,535,522,432**	**45,231,406,684**	**246,880,878,783**
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	57,930,319,330	8,535,522,432	45,231,406,684	246,880,878,783
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	34,152,410,473	34,152,410,473
LN nhận từ CN chuyển về							-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(15,999,498,000)	(15,999,498,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	3,731,681,153	-	(9,878,744,490)	(6,147,063,337)
Thuế miễn giảm 2012 tăng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	549,541,607			549,541,607
Qũy tham gia công tác XH							(299,926,000)	(299,926,000)
Hoàn nhập ch/ lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá chênh l ệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**80,000,000,000**	**55,186,113,637**	**(2,483,300)**	**-**	**62,211,542,090**	**8,535,522,432**	**53,205,648,667**	**259,136,343,526**
	-	-	-	-			-	

TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Vũ Thị Thuý Nga	Hà Hạnh Hoa	Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM (TENIMEX) QUẬN 10 TP. HỒ CHÍ MINH

Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Thông tin về k ết quả kinh doanh , tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
Quý 4/2013			
Doanh thu thu ần về bán h àng và cung c ấp dịch vụ ra b ên ngoài	454,487,812,770	4,821,335,138	459,309,147,908
Doanh thu thu ần về bán h àng và cung c ấp dịch vu giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***454,487,812,770***	***4,821,335,138***	***459,309,147,908***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	15,283,724,924	1,952,002,652	17,235,727,576
Các chi phí không phân b ổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			17,235,727,576
Doanh thu ho ạt động tài chính			4,630,025,221
Chi phí tài chính			(8,417,895,245)
Thu nhập khác			63,150,956
Chi phí khác			(160,150,846)
Chi phí thu ế thu nhập doanh nghiệp hiện h ành			(3,036,452,094)
Chi phí thu ế thu nhập doanh nghiệp ho ãn lại			214,708,209
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***10,529,113,777***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	***1,615,518,047***	***1,615,518,047***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***457,841,181***	***455,796,723***	***913,637,904***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

Quý 4/2012

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	269,810,917,712	5,036,917,055	274,847,834,767
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***269,810,917,712***	***5,036,917,055***	***274,847,834,767***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	7,189,330,397	3,033,635,445	10,222,965,842
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10,222,965,842
Doanh thu hoạt động tài chính			10,071,693,073
Chi phí tài chính			(9,217,198,829)
Thu nhập khác			141,464,062
Chi phí khác			(2,428,621)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(2,658,820,003)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			114,393,523
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***8,672,069,047***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***62,964,000***	***160,000,000***	***222,964,000***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***452,287,574***	***492,819,240***	***945,106,814***
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Vũ Thị Thúy Nga	Hà Hạnh Hoa	Ngô Hữu Hoàn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phụ lục 02: Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại, dịch vụ	Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	597,968,593,796	43,835,569,766	641,804,163,562
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			56,999,519,346
Tổng tài sản			***698,803,682,908***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	413,465,115,646	20,283,021,000	433,748,136,646
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			5,919,202,736
Tổng nợ phải trả			***439,667,339,382***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	550,129,949,194	54,649,199,394	604,779,148,588
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			49,075,578,303
Tổng tài sản			***653,854,726,891***
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	365,663,699,692	33,253,137,955	398,916,837,647
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			8,057,010,461
Tổng nợ phải trả			***406,973,848,108***

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Vũ Thị Thúy Nga	Hà Hạnh Hoa	Ngô Hữu Hoàn
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM (TENIMEX) - S.Đ.K.K.D: 0301172041 - C.T.C.P - QUẬN 10 - TP. HỒ CHÍ MINH